BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ ÁNH LINH

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC ÁP DỤNG CHUẨN MỰC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM

Chuyên ngành: Kế toán
Mã số: 9340301

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
PGS.TS NGUYỄN VIỆT

TP Hồ Chí Minh, năm 2019

Công trình được hoàn thành tại: Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS NGUYỄN VIỆT**

Phản biện 1 : .....

Phản biện 2 : .....

Phản biện 3 : .....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp trường họp tại:

Vào hồi giờ ngày tháng năm

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong thời kỳ toàn cầu hóa về kinh tế mạnh mẽ như hiện nay, việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (CMBCTCQT cho DNNVV) trong nền kinh tế Việt Nam nói chung và trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) Việt Nam nói riêng, sẽ có được những lợi ích từ việc hội nhập kinh tế quốc tế. Việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV giúp cho các nhà đầu tư tài chính nước ngoài, có thể tìm hiểu, đánh giá và so sánh các thông tin trên tài chính (TC) của doanh nghiệp (DN) theo cùng một ngôn ngữ chung, theo một chuẩn mực chung của quốc tế để từ đó các nhà đầu có thể đưa ra các quyết định đầu tư thích hợp.

DNNVV chiếm tỷ trọng rất lớn trong số các doanh nghiệp đang hoạt động ở Việt Nam, có đến trên 500.000 doanh nghiệp được thành lập và đang hoạt động, chiếm tỷ lệ dao động trong khoảng 96-98% với số lượng. DNNVV có vai trò vô cùng to lớn và quan trọng đối với sự phát triển của đất nước, đối với việc giải quyết việc làm và ổn định đời sống cho đại bộ phận nhân dân lao động từ thành thị đến nông thôn (Võ Văn Nhị và Trần Thị Thanh Hải, 2017).

Hiện nay việc tổ chức thực hiện công tác kế toán và cung cấp thông tin kế toán của các DNNVV ở Việt Nam chịu sự chi phối thứ nhất là Luật Kế toán, thứ hai là chuẩn mực kế toán áp dụng cho doanh nghiệp và thứ ba là chế độ kế toán quy định áp dụng cho các DNNVV (Trần Thị Thanh Hải, 2015). Tuy nhiên, việc hội nhập kinh tế khu vực và toàn cầu đặt ra cho các DNNVV nhiều vấn đề phải giải quyết, trong đó có việc phải nhanh chóng hội nhập về kế toán để thông tin tài chính kế toán do DNNVV cung ứng được công nhận và được sử dụng rộng rãi bởi các đối tượng khác nhau ở trong nước cũng như phạm vi quốc tế. Trong xu thế chung của các nước trên thế giới thì vấn đề hội nhập kế

toán phải gắn liền với việc áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính ở các doanh nghiệp nói chung cũng như đối với DNNVV nói riêng.

Xuất phát từ yêu cầu hội nhập kinh tế, từ chiến lược kế toán kiểm toán năm 2020 và tầm nhìn 2030 ở Việt Nam mà Bộ tài chính đang triển khai thực hiện theo theo Quyết định 480/QĐ-TTg ngày 18/03/2013, và dựa vào thực tế nghiên cứu đã được công bố, tác giả nhận định rằng việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV để qua đó đưa ra định hướng xây dựng hoàn thành bộ CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam là hết sức cấp thiết, có ý nghĩa thực tiễn và ý nghĩa khoa học sâu sắc đối với công tác kế toán của các DNNVV ở Việt Nam. Theo như sự hiểu biết của tác giả thì đến thời điểm hiện tại ở Việt Nam chưa có công trình nghiên cứu ở cấp độ tiến sĩ về các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Với nhận định như trên, tác giả đã chọn đề tài để thực hiện nghiên cứu với tên gọi **"Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam"**.

2. Mục tiêu nghiên cứu

❖ Mục tiêu tổng quát: nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

❖ Mục tiêu cụ thể: (1) Nhận diện và xác định những nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam; (2) Xác lập và đo lường mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam, từ đó luận án gợi ý hàm ý chính sách tác động, hỗ trợ các cơ quan hành pháp, các tổ chức đào tạo, tổ chức nghề nghiệp kế toán, cũng như hàm ý về mặt quản trị của các DNNVV tác động đến các nhân tố này để cho các DN thuận lợi hơn trong việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

3. Câu hỏi nghiên cứu

Nội dung cơ bản của luận án là trả lời cho được hai câu hỏi sau:

❖ Nhân tố nào ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam?

❖ Mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố ảnh hưởng như thế nào đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam?

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

❖ ***Đối tượng nghiên cứu***: CMBCTCQT cho DNNVV do Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế ban hành và các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

❖ ***Phạm vi nghiên cứu:*** các DNNVV ở Việt Nam. Thực hiện trong khoảng 2015-2018, dữ liệu thu thập từ 2017-2018

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng và thực hiện phương pháp nghiên cứu hỗn hợp:

Phương pháp định tính: gồm nghiên cứu lý thuyết, tiếp đến sử dụng phương pháp thảo luận với chuyên gia bằng dàn bài thảo luận để nhận diện các nhân tố tác động đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Từ đó xây dựng bảng câu hỏi khảo sát để khảo sát chuyên gia gồm các giảng viên giảng dạy kế toán có kinh nghiệm, và chuyên viên của cơ quan ban hành và quản lý về kế toán. Từ đó đề xuất mô hình nghiên cứu phù hợp với điều kiện của DNNVV ở Việt Nam.

Phương pháp định lượng: Khảo sát các DNNVV ở Việt Nam thông qua bảng câu hỏi được thiết kế dựa trên thang đo Likert 5 mức độ nhằm đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố tác động. Đánh giá giá trị và độ tin cậy bằng việc ứng dụng hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA). Đánh giá và kiểm định sự phù hợp của mô hình cấu trúc tuyến tính thông qua phần mềm SPSS 22.0. Đo lường mức độ ảnh hưởng của nhân tố đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

6. Ý nghĩa khoa học của đề tài

Kết quả của luận án đã đóng góp về mặt lý thuyết và thực tiễn:

- Về mặt lý thuyết: (1) Trên cơ sở kế thừa kết quả của các nghiên cứu trước tác giả đã bổ sung thêm hai nhân tố vi mô mới tác động đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV trong nền kinh tế Việt Nam (nhân tố "sự tác động của tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước" và nhân tố "sự quan tâm của chủ DN/ nhà quản lý đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV"). Hiệu đính thang đo mới cho hai nhân tố mới đồng thời kiểm định mức độ tác động của hai nhân tố này; (2) Tác giả xác lập mô hình với chín nhân tố trực tiếp (trong đó có hai nhân tố mới) và hai nhân tố kiểm soát ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV trong nền kinh tế phát triển với đặc thù văn hoá và thể chế chính trị của Việt Nam.

- Về mặt thực tiễn: (1) Các cơ quan quản lý Nhà nước có thể dựa vào kết quả nghiên cứu của luận án để tham khảo trong việc ban hành các quyết định pháp lý nhằm triển khai áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam; (2) Thông qua kết quả nghiên cứu của luận án thì các Tổ chức đào tạo về chuyên ngành kế toán, Tổ chức nghề nghiệp kế toán trong và ngoài nước thấy rõ được vai trò của mình trong việc triển khai áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, từ đó phát triển hướng đào tạo và nghiên cứu khoa học để tác động đến việc triển khai áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam; (3) Đối với các DNNVV, thì những kết quả nghiên cứu của luận án rất hữu ích cho DN trong việc đề ra các chính sách phù hợp để áp dụng thành công CMBCTCQT cho DNNVV trong DN mình.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu và phần kết luận, thì luận án bao gồm: Chương 1: Tổng quan về các nghiên cứu trước; Chương 2: Cơ sở lý thuyết; Chương 3: Phương pháp nghiên cứu; Chương 4: Kết quả nghiên cứu và bàn luận; Chương 5: Kết luận và hàm ý chính sách.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU TRƯỚC

1.1 Tổng quan nghiên cứu nước ngoài về chuẩn mực báo cáo tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Sự phong phú trong các hệ thống qui định kế toán tại các nước khác nhau, tạo ra những hệ quả đáng bàn về kinh tế đối với vấn đề giải thích báo cáo tài chính (BCTC) ở cấp độ quốc tế (Kossentini & Othman, 2011; Fatma&Jamel, 2013). Kết quả là, các tổ chức kế toán tài chính và tổ chức chứng khoán thế giới đã khởi xướng một quá trình để thúc đẩy việc hài hoà các tiêu chuẩn kế toán như một phương tiện để cải thiện tính minh bạch và tính so sánh trong BCTC. Nhìn chung nghiên cứu về CMBCTCQT cho DNNVV được thực hiện ở các nước theo ba hướng sau: (1) Nghiên cứu lợi ích khi áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV; (2) Nghiên cứu về nhu cầu cần áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV; (3) Nghiên cứu về những nhân tố ảnh hưởng đến quá trình áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

1.2 Các nghiên cứu trong nước

Tại Việt Nam, những nghiên cứu tập trung vào việc nghiên cứu sự thích hợp của CMBCTCQT cho DNNVV áp dụng tại Việt Nam (Hồ Xuân Thủy, 2016) hay như nghiên cứu về định hướng xây dựng hệ thống chuẩn mực kế toán cho DN nhỏ và vừa ở Việt Nam hòa hợp với CMBCTCQT cho DNNVV; nghiên cứu sự chuyển đổi BCTC từ chuẩn mực kế toán Việt Nam sang chuẩn mực trình bày báo cáo tài chính quốc tế ; nghiên cứu các nhân tố tác động đến việc áp dụng CMBCTCQT, còn nghiên cứu về các nhân tố tác động đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV rất ít chỉ có nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Thảo (2016) nhưng chỉ cấp độ thạc sỹ.

1.3 Khoảng trống nghiên cứu

Các nghiên cứu trên thế giới đã đề cập việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV từ nhiều hướng khác nhau từ việc ủng hộ hay phản đối áp

dụng đến các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng này, qua đó tạo nên một bức tranh khá toàn diện, nhiều mảng màu khác nhau về việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, tuy nhiên các nghiên cứu này hiện vẫn chưa có ý nghĩa thực nghiệm ở Việt Nam. Tại Việt Nam có rất nhiều nghiên cứu về CMBCTCQT tuy nhiên, tác giả của luận án không tìm thấy có công trình nghiên cứu nào ở trình độ tiến sĩ tại Việt Nam thực hiện về việc nhận định, kiểm định đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam, sự thiếu hụt những nghiên cứu như vậy làm cho việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV trong các DNNVV tại Việt Nam trở thành một thách thức lớn. Đây cũng chính là khoảng trống nghiên cứu của mảng đề tài này, định hướng tiếp nghiên cứu của luận án là:

- Kế thừa các thành quả của các công trình nghiên cứu trước kia, tác giả luận án tổng hợp, tác giả phân tích và tác giả đúc kết ra được các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam với 2 nhân tố mới ("sự tác động của tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước" và "sự quan tâm của chủ DN/ nhà quản lý đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV").

- Luận án khám phá và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1 Tổng quan về doanh nghiệp nhỏ và vừa

Luận án đã trình bày các vấn đề chủ yếu có liên quan đến đề tài, cụ thể như: Khái niệm về doanh nghiệp nhỏ và vừa; Vai trò của doanh nghiệp nhỏ và vừa; Chuẩn mực kế toán áp dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

2.2 Tổng quan về chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Luận án đã trình bày các vấn đề: Quá trình nghiên cứu, thiết kế và ban hành CMBCTCQT cho DNNVV; Phạm vi áp dụng và mục tiêu của CMBCTCQT cho DNNVV; Nội dung của CMBCTCQT cho DNNVV; Các phương thức áp dụng và kinh nghiệm áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV của các nước.

2.3 Lý thuyết nền sử dụng trong nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Cơ sở lý thuyết là nền tảng đảm bảo tính logic và khoa học để nhận diện và giải thích các nhân tố tác động đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV trong các DNNVV. Luận án trình bày các lý thuyết nền chính như sau: (1) Lý thuyết thể chế hiện đại (New institutional theory); (2) Lý thuyết thông tin hữu ích (Decision usefulness theory); (3) Lý thuyết hành vi hoạch định (The theory of planned behavior).

2.4 Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa từ cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước

Trên cơ sở các lý thuyết và kết quả nghiên cứu của các nghiên cứu trước, tác giả xác định 11 nhân tố có ảnh hưởng đến việc việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam (trong đó có hai nhân tố mới) để đưa vào xem xét sự ảnh hưởng của chúng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Những nội dung mà chương này sẽ thực hiện là: (1) Khung nghiên cứu và qui trình nghiên cứu; (2) Xác định hương pháp nghiên cứu; (3) Mô hình nghiên cứu đề xuất; (4) Thang đo các khái niệm trong mô hình nghiên cứu; (5) Qui trình chọn mẫu; (6) Quy trình phân tích dữ liệu.

3.1 Khung nghiên cứu và quy trình nghiên cứu

3.1.1 Khung nghiên cứu.

Được thể hiện theo sơ đồ:

Vấn đề nghiên cứu:
Việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

↓

Mục tiêu nghiên cứu:
- Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam
- Đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

↓

- Tổng quan nghiên cứu, cơ sở lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

↓

Mô hình nghiên cứu:
- Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam
- Đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

↓

Nghiên cứu tổng thể (nghiên cứu định tính)
- Tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước
- Thảo luận với chuyên gia
- Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam
- Thống kê ý kiến của chuyên gia về các nhân tố đã được xác định, hoàn thiện bảng câu hỏi và thang đo chính thức

↓

Nghiên cứu kiểm định (nghiên cứu định lượng)
- Khảo sát thông qua bảng câu hỏi để đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam
- Kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu
- Mô hình hồi quy tương quan giữa việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam với các nhân tố.

3.2 Xác định phương pháp nghiên cứu

Dựa vào nền tảng của các lý thuyết nền tác giả đã sử dụng:

- Phương pháp nghiên cứu định tính để khám phá và điều chỉnh các biến quan sát để đo lường các yếu tố, đảm bảo thang đo được xây dựng phù hợp với lý thuyết và được cụ thể hóa bằng thực tế.

- Phương pháp định lượng được thực hiện thông qua phương pháp khảo sát trực tiếp các kế toán viên, chủ doanh nghiệp hoặc nhà quản lý doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm kiểm định lại mô hình đo lường,

mô hình lý thuyết và các giả thuyết trong mô hình.

3.3 Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

3.3.1 Mô hình nghiên cứu

Từ cơ sở nghiên cứu các mô hình liên quan đến các nhân tố ảnh

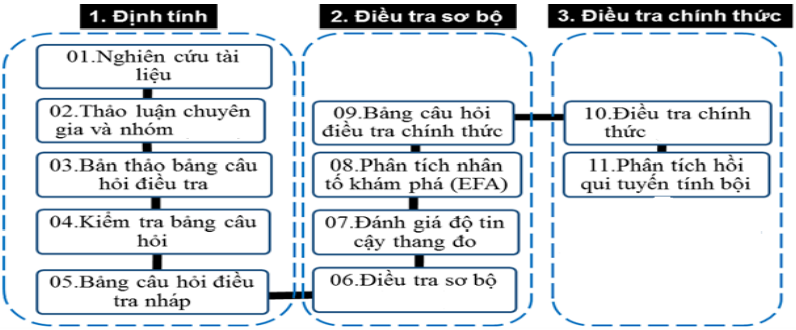

hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV và trên cơ sở các lý thuyết nền, đề tài nghiên cứu tiến hành xây dựng mô hình nghiên cứu đề xuất, mô hình này là sự tổng hợp những điểm mới nổi bật từ các nhân tố ảnh hưởng, mô hình có sự kế thừa các kết quả nghiên cứu trước, tác giả đề xuất mô hình sau đây được kiểm tra:

Hình 3.4: Mô hình nghiên cứu đề xuất ban đầu

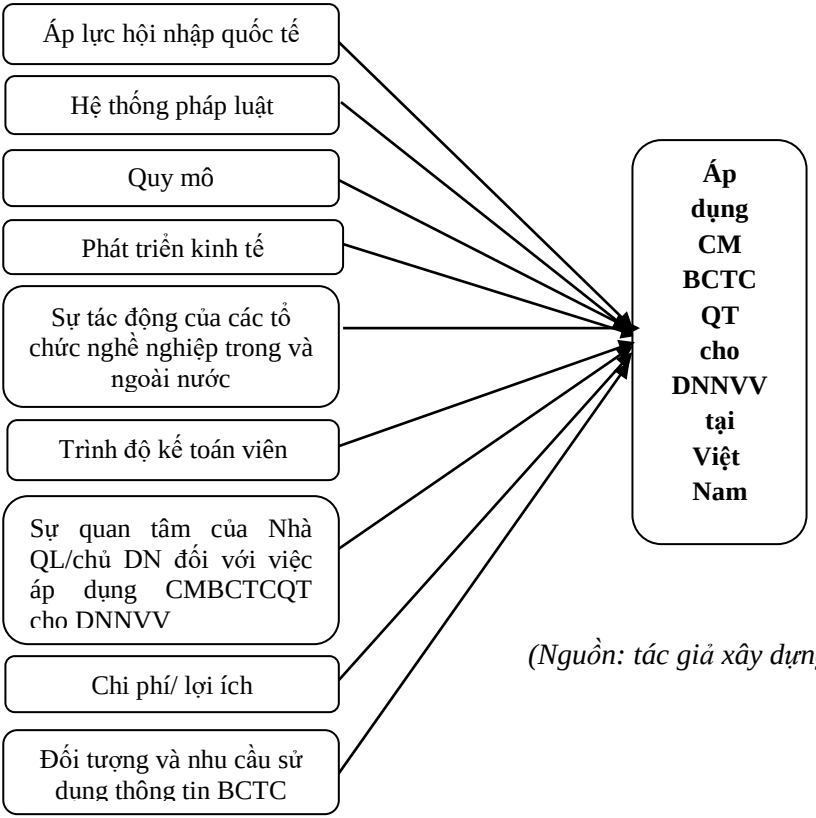

(Nguồn: tác giả xây dựng)

Thông qua sự đóng góp ý kiến của các chuyên gia là thành viên của hội đồng bảo vệ cấp sơ sở đã đề xuất cần đưa thêm nhân tố văn hoá và chính trị vào trong mô hình. Mô hình nghiên cứu chính thức xác định biến phụ thuộc là việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV trong doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam và các biến độc lập là chín nhân tố ảnh hưởng cùng 2 biến kiểm soát (1) Văn hoá; (2) Thể chế chính trị.

Hình 3.5: Mô hình nghiên cứu chính thức

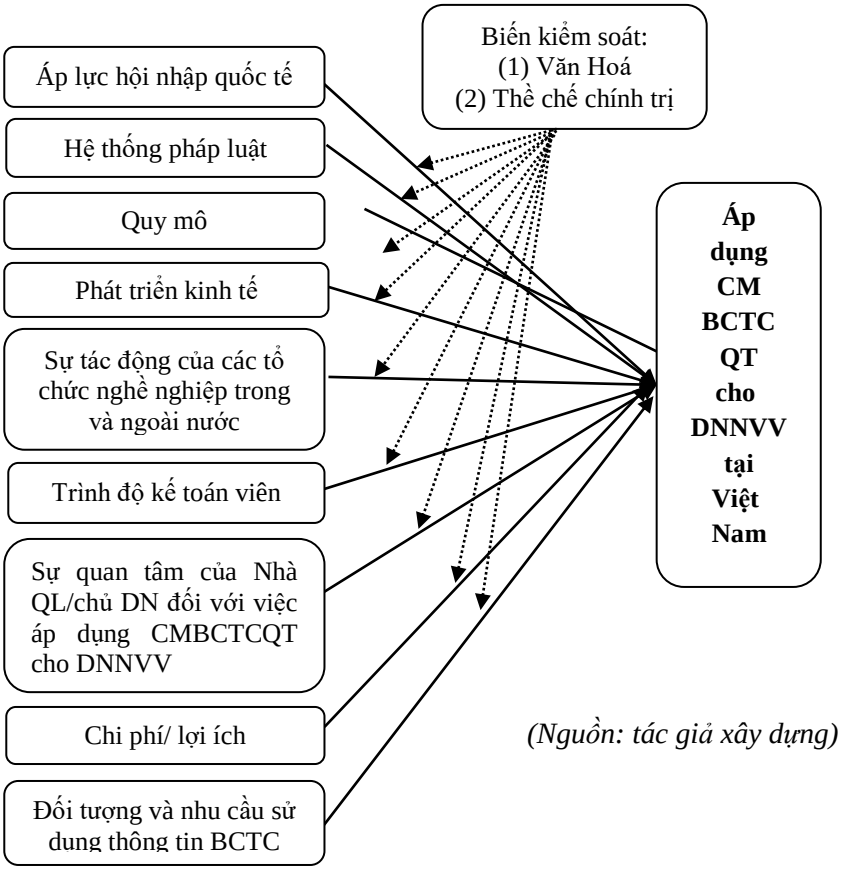

(Nguồn: tác giả xây dựng)

3.3.2 Xây dựng giả thuyết nghiên cứu

Từ cơ sở lý thuyết và dựa vào kết qủa của các nghiên cứu trước, cũng như mô hình nghiên cứu thực nghiệm đề xuất và mối liên hệ giữa các nhân tố với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV, tác giả phát triển 11 giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết H1: Áp lực hội nhập quốc tế có tác động cùng chiều đến áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

Giả thuyết H2: Hệ thống luật pháp có tác động cùng chiều đến áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

Giả thuyết H3: Quy mô doanh nghiệp càng lớn thì nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam càng tăng lên.

Giả thuyết H4: Phát triển kinh tế có tác động cùng chiều đến áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

Giả thuyết H5: Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước có ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

Giả thuyết H6: Trình độ kế toán viên càng cao thì nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam càng tăng lên.

Giả thuyết H7: Sự quan tâm của Nhà quản lý/ chủ DN đối với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV có tác động cùng chiều đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

Giả thuyết H8: Chi phí/ lợi ích có tác động cùng chiều đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

Giả thuyết H9: Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC của các DNNVV ở có tác động cùng chiều đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

Biến kiểm soát là nhân tố "Văn hoá": Luận án xem xét đến mối quan hệ giữa văn hoá e ngại khó khăn và e ngại những rủi ro cao thì có thể hay không thể áp dụng bộ CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

Biến kiểm soát là nhân tố "Thể chế chính trị": Luận án xem xét mối quan hệ giữa nền chính trị có sự điều tiết của Nhà nước và Hiệp hội nghề nghiệp có vai trò chủ đạo trong công tác kế toán đến khả năng áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV hay không tại Việt Nam.

3.4 Xác định thang đo

Về thang đo của các biến nghiên cứu trong mô hình các nhân tố ảnh hưởng trước hết tác giả đề xuất thang đo nháp cho các biến nghiên cứu,

sau đó các chuyên gia thảo luận và cho ý kiến đóng góp về thang đo, liệu thang đo cho biến nghiên cứu đã đủ chưa, có cần bổ sung, điều chỉnh gì hay không qua đó góp phần xây dựng thang đo chính thức cho nghiên cứu này. Thang đo chính thức của luận án gồm:

Các biến quan sát được sử dụng để đo lường các khái niệm liên quan được đo bằng thang đo Likert 5 mức độ, cụ thể như sau:

- Lựa chọn "1" tương ứng với mức độ "Hoàn toàn không đồng ý".
- Lựa chọn "2" tương ứng với mức độ "Không đồng ý".
- Lựa chọn "3" tương ứng với mức độ "Trung hòa".
- Lựa chọn "4" tương ứng với mức độ "Đồng ý".
- Lựa chọn "5" tương ứng với mức độ "Hoàn toàn đồng ý".

❖ ***Thang đo nhân tố "Áp lực hội nhập quốc tế":*** gồm 8 biến quan sát và được mã hóa lần lượt từ HNQT1 đến HNQT8

❖ ***Thang đo nhân tố "Hệ thống pháp luật":*** gồm 6 biến quan sát và được mã hóa lần lượt từ HTPL1 đến HTPL6

❖ ***Thang đo nhân tố "Quy mô":*** gồm 3 biến quan sát và được mã hóa lần lượt từ QM1 đến QM3

❖ ***Thang đo nhân tố "Phát triển kinh tế":*** gồm 3 biến quan sát và được mã hóa lần lượt từ PTKT1 đến PTKT3

❖ ***Thang đo nhân tố "Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước":*** gồm 3 biến quan sát và được mã hóa lần lượt từ TCNN1 đến TCNN3

❖ ***Thang đo nhân tố "Trình độ kế toán viên":*** gồm 4 biến quan sát và được mã hóa lần lượt từ TDKTV1 đến TDKTV4

❖ ***Thang đo nhân tố "Sự quan tâm của Nhà quản lý/chủ DN đối với việc áp dụng IFRS for SMEs":*** gồm 5 biến quan sát và được mã hóa lần lượt từ QUANTAM1 đến QUANTAM5

❖ ***Thang đo nhân tố "Chi phí/ lợi ích":*** gồm 4 biến quan sát và được mã hóa lần lượt từ CPLI1 đến CPLI4.

❖ ***Thang đo nhân tố "Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC":*** gồm 6 biến quan sát và được mã hóa lần lượt từ ĐT1 đến ĐT6

❖ ***Thang đo biến kiểm soát là nhân tố "Văn hóa"***

+ Sử dụng giá trị là 1 cho văn hóa e ngại khó khăn và e ngại rủi ro.
+ Sử dụng giá trị là 0 cho văn hóa không e ngại khó khăn và không e ngại rủi ro.

❖ ***Thang đo biến kiểm soát là nhân tố "Thể chế chính trị"***

+ Sử dụng giá trị là 1 cho nền chính trị có sự điều tiết của Nhà nước và Hiệp hội nghề nghiệp không can thiệp vào công tác kế toán hoặc việc áp dụng IFRS for SMEs.
+ Sử dụng giá trị là 0 cho nền chính trị không có sự điều tiết của Nhà nước và Hiệp hội nghề nghiệp có vai trò chủ đạo trong công tác kế toán hoặc việc áp dụng IFRS for SMEs.
+ ***Thang đo nhân tố "Việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam":*** gồm 8 biến quan sát và được mã hóa lần lượt từ VD1 đến VD8

3.5 Qui trình chọn mẫu

Qui trình chọn mẫu được chia thành năm bước như sau: (1) Xác định tổng thể nghiên cứu, (2) Xác định khung mẫu, (3) Xác định kích thước mẫu, (4) Chọn phương pháp chọn mẫu, (5) Tiến hành chọn.

3.6 Quy trình phân tích dữ liệu

3.6.1Quy trình phân tích dữ liệu định tính

Qui trình phân tích dữ liệu định tính được thực hiện thành bốn bước như sau: (1) Thiết lập dàn bài câu hỏi, (2) Chọn mẫu nghiên cứu định tính, (3) Thảo luận với chuyên gia, (4) Xử lý kết quả nghiên cứu định tính, (5) Tiến hành chọn

3.6.2 Quy trình phân tích dữ liệu định lượng

Sau bước nghiên cứu định tính, bước tiếp theo là thực hiện nghiên cứu định lượng, thông qua việc: (1) Thiết kế những câu hỏi để khảo sát từ các nhân tố đã được khám phá; (2) Kiểm định độ tin cậy và giá trị của

thang đo, phân tích EFA; (3) Đề xuất mô hình NC về các nhân tố ảnh hưởng và sử dụng hồi quy bội để xác định mô hình NC phù hợp; (4) Đo lường mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố.

CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

Chương này tác giả trình bày kết quả phân tích từ dữ liệu đã khảo sát và bàn luận các kết quả từ việc phân tích và đo lường dữ liệu trên. Tác giả sử dụng kỹ thuật phân tích dữ liệu như sau: thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá, phân tích nhân tố khẳng định, phân tích mô hình nghiênc cứu thông qua phần mềm SPSS 22.0.

4.1 Kết quả nghiên cứu

4.1.1. Kết quả nghiên cứu định tính

Kết quả như sau:

Bảng 4.1: Kết quả NC định tính về thang đo chính thức

Chỉ tiêu	Kết quả nghiên cứu định tính
MHNC chính thức	Áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam gồm 8 biến quan sát, và áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam chịu sự tác động của 9 nhân tố như sau: HNQT; HTPL; QM; PTKT; TCNN; TDKTV; QUANTAM; CPLI; DT.
Biến phụ thuộc	
VD	Áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam gồm 8 biến quan sát
Biến độc lập	
HNQT	Áp lực hội nhập quốc tế gồm 8 biến quan sát
HTPL	Hệ thống pháp luật gồm 6 biến quan sát
QM	Quy mô gồm 3 biến quan sát
PTKT	Phát triển kinh tế gồm 3 biến quan sát

TCNN	Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước gồm 3 biến quan sát
TDKTV	Trình độ kế toán viên gồm 4 biến quan sát
QUAN TAM	Sự quan tâm của Nhà quản lý/chủ DN đối với việc vận dụng CMBCTCQT cho DNNVV gồm 5 biến quan sát
CPLI	Chi phí/ lợi ích gồm 4 biến quan sát
ĐT	Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC gồm 6 biến quan sát.
Biến kiểm soát	
Văn hóa	+ Sử dụng giá trị là 1 cho văn hóa e ngại khó khăn và e ngại rủi ro. + Sử dụng giá trị là 0 cho văn hóa không e ngại khó khăn và không e ngại rủi ro.
Thể chế chính trị	+ Sử dụng giá trị là 1 cho nền chính trị có sự điều tiết của Nhà nước và Hiệp hội nghề nghiệp không can thiệp vào công tác kế toán hoặc việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. + Sử dụng giá trị là 0 cho nền chính trị không có sự điều tiết của Nhà nước và Hiệp hội nghề nghiệp có vai trò chủ đạo trong công tác kế toán, việc áp dụng IFRS for SMEs.

4.1.2. Kết quả nghiên cứu định lượng

4.1.2.1. Thống kê mô tả mẫu khảo sát

Bảng 4.2: Kết quả thống kê phiếu khảo sát hợp lệ

Chỉ tiêu	Số lượng (Phiếu)	Tỷ lệ (%)
Tổng số phiếu phát ra	800	100.00
Số phiếu thu về	612	76.50
Trong đó		
Hợp lệ	448	56.00
Không hợp lệ	164	20.50

Như vậy trong tổng số 800 phiếu khảo sát gửi đi thì chỉ có 448 phiếu trả lời hợp lệ tương ứng với tỷ lệ 56.00%.

Bảng 4.3: Kết quả thống kê mẫu nghiên cứu

Chỉ tiêu		SL	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	254	56.70
	Nữ	194	43.30
	Tổng	***448***	***100.00***
Thâm niên công tác	Dưới 5 năm	100	22.32
	Từ 5 đến 10 năm	254	56.70
	Trên 10 năm	94	20.98
	Tổng	***448***	***100.00***
Chức vụ	Giám đốc/ phó giám đốc	50	11.16
	Trưởng/ phó phòng ban	120	26.79
	Nhân viên	278	62.05
	Tổng	***448***	***100.00***
Hình thức pháp lý	Doanh nghiệp tư nhân	136	30.36
	Công ty cổ phần	32	7.14
	Công ty TNHH	280	62.50
	Tổng	***448***	***100.00***
Lĩnh vực kinh doanh	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	18	4.02
	SX công nghiệp và xây dựng	198	44.20
	Thương mại và dịch vụ	232	51.79
	Tổng	***448***	***100.00***

4.1.2.2. Kiểm tra độ tin cậy của các thang đo

Trong nghiên cứu này có tổng cộng 10 thang đo (1 thang đo của biến phụ thuộc và 9 thang đo của biến độc lập) và mỗi thang đo đều có số biến đo lường ≥ 3, do đó các thang đo đều được đánh giá độ tin cậy Cronbach's alpha. Kết quả tổng hợp qua bảng sau đây:

TT	BIẾN	Số biến	KẾT QUẢ
1	HNQT	8	Thang đo số 8 = 0.083 bị loại, còn lại 7
2	HTPL	6	Thang đo số 6 = 0.112 bị loại, còn lại 5
3	Các biến còn lại đều đạt với hệ số Cronbach's Alpha > 0.6		

4.1.1.3. Phân tích nhân tố

Kết quả tổng hợp qua bảng sau đây:

Công cụ	Điều kiện	Thang đo các nhân tố
Kiểm định KMO và Bartlett's Test	0.5< KMO<1 Sig.<0.05	0.745 sig.=0.00
Tổng phương sai trích	GT >1 > 0.5 (>50%)	1.051 65,277%
Kết luận		Có ý nghĩa và MH phù hợp

Với những giá trị đạt được trên, có thể kết luận mô hình EFA của các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam là phù hợp.

4.1.2.4 Đánh giá thang đo áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam

Kết quả tổng hợp qua bảng sau:

Công cụ	Điều kiện	Thang đo việc áp dụng
Kiểm định KMO và Bartlett's Test	0.5< KMO<1 Sig.<0.05	0.942 sig.=0.00
Tổng phương sai trích	GT >1 > 0.5 (>50%)	5.212 65.148%
Kết luận		Có ý nghĩa và MH phù hợp

Kết luận mô hình phân tích nhân tố (EFA) phù hợp và thang đo được chấp nhận.

4.1.2.5 Phân tích tương quan và hồi quy

Luận án phân tích thêm phần tương quan, hồi quy giữa các nhân tố và áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV ở Việt Nam bằng cách tính

nhân số đại diện theo phương pháp tính điểm của các nhân tố để đối chiếu với các tính nhân số đại diện theo phương pháp giá trị trung bình thông qua các kết quả kiểm định *(Bảng 4.11; Bảng 4.12; Bảng 4.13; Bảng 4.14; Hình 4.6; Hình 4.7) cho thấy* mô hình hồi quy tuyến tính về sự tác động của các nhân tố đến áp dụng CMBCTCQT DNNVV tại Việt Nam có dạng bên dưới. Và kết quả phân tích hồi quy đã chấp nhận 9 giả thuyết

VD = 0.214 HNQT+0.189 HTPL+0.227 QM+0.306 PTKT + 0.207 TCNN+0.231 TDKTV+0.115 QUANTAM+0.254 CPLI+0.307 DT

4.2. Bàn luận kết quả nghiên cứu

4.2.1 Tóm tắt kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu được tóm tắt dưới đây:

- Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC tác động mạnh nhất β = 0.307; Phát triển kinh tế với mức độ tác động là β = 0.306;
- Chi phí/ lợi ích với mức độ tác động là β = 0.254;
- Trình độ kế toán viên với mức độ tác động là β = 0.231;
- Quy mô β = 0.227;
- Áp lực hội nhập quốc tế với mức độ tác động là β = 0.214;
- Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước với mức độ tác động là β = 0.207;
- Hệ thống pháp luật với mức độ tác động là β = 0.189;
- Sự quan tâm của Nhà quản lý/chủ DN đối với áp dụng CMBC TCQT cho DNNVV có ảnh hưởng yếu nhất đến với β = 0.115;
- Sự khác biệt về văn hóa không ảnh hưởng đến việc áp dụng;
- Sự khác biệt về chính trị có ảnh hưởng đến việc áp dụng.

4.2.2 Bàn về nhân tố tác động đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam

Qua kết quả thấy rằng 9 nhân tố (có hai nhân tố mới), bao gồm: Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC; Phát triển kinh tế; Quy

mô; Chi phí/ lợi ích; Trình độ kế toán viên; Áp lực hội nhập quốc tế; Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước; Hệ thống pháp luật; Sự quan tâm của chủ DN/Nhà quản lý đối với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV đều có ảnh hưởng tỷ lệ thuận đến áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV cho các DNNVV ở Việt Nam. Cùng với hai biến điều tiết thì biến văn hoá không ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Bố cục của chương gồm 3 nội dung. Phần thứ nhất là kết luận của nghiên cứu về những kết quả được rút ra từ phân tích. Phần thứ hai là đưa ra những gợi ý, kiến nghị đến các đối tượng có liên quan và quan tâm đến nghiên cứu nhằm góp phần thúc đẩy nhanh quá trình áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam. Cuối cùng là những mặt hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu kế tiếp ở tương lai.

5.1. Kết luận

Thứ nhất, bằng phương pháp nghiên cứu định tính, nghiên cứu thực hiện khảo sát các nghiên cứu trước trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài, tổng hợp lý thuyết; xây dựng, hiệu chỉnh thang đo các biến nghiên cứu trong mô hình nghiên cứu các nhân.tố ảnh.hưởng đến áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

Thứ hai, bằng phương pháp nghiên cứu định lượng, nghiên cứu kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố và kiểm định sự phù hợp của mô hình hồi quy nghiên cứu với kết quả phù hợp. Về mức độ tác động của các nhân tố đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam, thì trong những nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam thì nhân tố đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC tác động mạnh nhất $\beta = 0.307$…. đến cuối cùng là nhân tố sự quan tâm của Nhà quản lý/chủ DN đối với việc áp dụng CMBCTCQT cho

DNNVV có ảnh hưởng yếu nhất đến với β = 0.115 (Bảng 5.1). Bên cạnh các nhân tố độc lập vừa nêu tác động đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam thì sự khác biệt về văn hóa không ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV và sự khác biệt về chính trị có ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV.

Bảng 5.1: Thứ tự tác động của các nhân tố đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam

Nhân tố	Mức độ tác động	% tác động	Thứ tự mức độ tác động
Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC	0.307	14.98	1
Phát triển kinh tế	0.306	14.93	2
Chi phí/ lợi ích	0.254	12.39	3
Trình độ kế toán viên	0.231	11.27	4
Quy mô	0.227	11.07	5
Áp lực hội nhập quốc tế	0.214	10.44	6
Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước	0.207	10.10	7
Hệ thống pháp luật	0.189	9.22	8
Sự quan tâm của Nhà quản lý/chủ DN	0.115	5.61	9

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

5.2 Hàm ý chính sách đối với các nhân tố

Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách liên quan đến từng nhân tố theo thứ tự mức độ ảnh hưởng từ cao đến thấp liên quan đến từng nhân tố từ đó góp phần nâng cao hiệu quả việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam.

5.3 Những hạn chế và hướng nghiên cứu nối tiếp theo của đề tài

Qua nghiên cứu, luận án cơ bản đã giải quyết được những mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra, tuy nhiên luận án còn tồn tại một số các hạn chế có thể kể đến như:

Thứ nhất, qua nghiên cứu, đề tài xác định được áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam chịu sự tác động của các nhân tố như: Đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC; Phát triển kinh tế; Quy mô; Chi phí/ lợi ích; Trình độ kế toán viên; Áp lực hội nhập quốc tế; Sự tác động của các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước; Hệ thống pháp luật; Sự quan tâm của Nhà quản lý/chủ DN đối với việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV. Tuy nhiên kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy mức độ phù hợp của mô hình là 72.5% như vậy các nhân tố này chỉ giải thích được 72.5% sự biến đổi của việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt.Nam, còn 27.5% sự biến thiên của việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam là do các nhân tố khác chưa được nghiên cứu trong đề tài này, do đó các nghiên cứu sau này cần mở rộng mô hình nghiên cứu, xác định và kiểm định thêm những nhân tố khác ảnh hưởng đến việc áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV tại Việt Nam, gia tăng sự phù hợp của mô hình nghiên cứu.

Thứ hai, về phương pháp chọn mẫu nghiên cứu, nghiên cứu này chọn mẫu theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện, phi xác suất chính vì vậy sự tổng quát của mẫu nghiên cứu không cao. Thêm vào đó, mặc dù kích thước mẫu được xác định phù hợp với các kinh nghiệm xác định mẫu nghiên cứu định lượng của các chuyên gia, tuy nhiên so với tổng thể các DNNVV ở Việt Nam thì kích thước mẫu n = 448 là tương đối nhỏ, các nghiên cứu sau có thể thay đổi phương pháp chọn mẫu nghiên cứu hay mở rộng kích thước mẫu nghiên cứu từ đó làm tăng tính tổng quát của đề tài. Luận án khảo sát các doanh nghiệp

ở 3 tỉnh gồm: Hà Nội, TP Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh đại diện cho toàn bộ Việt Nam nên tính tổng quát trên toàn quốc không cao có thể tăng thêm một số tỉnh thành đại diện.

Thứ ba, dữ liệu khảo sát dùng trong nghiên cứu định lượng được thực hiện tại một thời điểm, điều này là do những hạn chế trong nguồn lực cũng như thời gian thực hiện nghiên cứu. Như vậy để khắc phục hạn chế này, các nghiên cứu sau có thể thực hiện khảo sát trong một khoảng thời gian, từ đó tăng tính khái quát của đề tài, cũng như có thể phân tích, dự báo thêm xu hướng của các DNNVV trong nhu cầu áp dụng CMBCTCQT cho DNNVV của các doanh nghiệp này theo thời gian.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1- Nguyễn Thị Ánh Linh (2018). "Các nhân tố bên trong doanh nghiệp nhỏ và vừa ảnh hưởng vận dụng IFRS tại Việt Nam." *Tạp chí Công thương*, Số 12, tháng 09/2018.

2- Nguyễn Thị Ánh Linh (2018). "Các nhân tố bên ngoài ảnh hưởng đến việc vận dụng IFRS của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam". *Tạp chí Công thương*, Số 13, tháng 10/2018.